

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 06- 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Trần Duy Hải | Chủ tịch |
| Ông Lê Trực | Phó Chủ tịch |
| Ông Vũ Xuân Huy | Ủy viên |
| Ông Hoàng Cảnh | Ủy viên |
| Ông Trần Hải Nguyên Long | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Hải Bảo Long | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Văn Thiết | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Trần Duy Hải | Giám đốc |
| Ông Trần Hải Nguyên Long | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thiết | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Trần Duy Hải

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Số: /2015/BCTC-VAHP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15/01/2015, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Trong báo cáo kiểm toán lập ngày 25/3/2014 về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.

Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 9.007.184.978 | 17.340.434.245 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 05 | 4.488.137.087 | 4.912.872.761 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.108.137.087 | 1.777.872.761 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.380.000.000 | 3.135.000.000 |
| III- Các khoản phải thu | 130 | | 1.281.609.515 | 3.932.323.923 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1.594.097.620 | 1.955.990.620 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 990.021.657 | 1.904.315.057 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 06 | 86.906.346 | 274.267.328 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 07 | (1.389.416.108) | (202.249.082) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 1.045.379.446 | 6.531.113.811 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 08 | 1.045.379.446 | 6.531.113.811 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.192.058.930 | 1.964.123.750 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 15.151.517 | 206.515.834 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 197.149.439 | 699.671.442 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 09 | 321.582.151 | 319.070.151 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 10 | 1.658.175.823 | 738.866.323 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260) | 200 | | 6.579.521.327 | 7.837.017.869 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 6.248.857.213 | 7.570.190.834 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 6.003.654.486 | 7.324.988.107 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.217.373.681 | 19.249.173.681 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (13.213.719.195) | (11.924.185.574) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 245.202.727 | 245.202.727 |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 330.000.000 | 245.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | 13 | 330.000.000 | 245.000.000 |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 664.114 | 21.827.035 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 664.114 | 21.827.035 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 15.586.706.305 | 25.177.452.114 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 10.288.523.683 | 14.224.454.828 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 8.775.938.683 | 12.711.869.828 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 86.569.241 | 323.289.364 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 7.909.252.186 | 11.952.021.476 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 14 | 115.551.000 | 77.034.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 15 | 726.816.350 | 178.561.778 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 16 | 48.535.033 | 291.748.337 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | (110.785.127) | (110.785.127) |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 1.512.585.000 | 1.512.585.000 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1.512.585.000 | 1.512.585.000 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 5.298.182.622 | 10.952.997.286 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 5.298.182.622 | 10.952.997.286 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 17 | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 17 | 2.705.242.440 | 2.705.242.440 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | 17 | (741.617.948) | (732.913.268) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | 17 | 54.755.669 | 54.755.669 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 17 | 281.527.658 | 281.527.658 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | 17 | (7.821.725.197) | (2.175.615.213) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 15.586.706.305 | 25.177.452.114 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a - DN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------------------|-------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD) | | 137,48 | 137,35 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015
 Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 5.807.912.445 | 1.298.010.381 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 5.807.912.445 | 1.298.010.381 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 8.346.057.616 | 833.527.235 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (2.538.145.171) | 464.483.146 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 179.787.336 | 437.856.587 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 5.704 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.166.655.730 | 2.099.503.018 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25) | 30 | | (5.525.013.565) | (1.197.168.989) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 28.000 | 397.671.982 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 121.124.419 | 1.275.555.627 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (121.096.419) | (877.883.645) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (5.646.109.984) | (2.075.052.634) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (5.646.109.984) | (2.075.052.634) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | (5.734) | (2.103) |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|-------------|----------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 2.569.153.000 | 2.416.458.000 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (934.144.523) | (8.879.616.245) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (1.382.603.995) | (1.464.665.788) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | - | (458.984.324) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.410.797.670 | 298.719.641 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (2.117.720.411) | (1.615.342.225) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (454.518.259) | (9.703.430.941) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 23 | | - | (636.363.636) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (14.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 21.468.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (85.000.000) | (15.000.000) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 177.141.031 | 816.373.281 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 92.141.031 | 7.633.009.645 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (8.704.680) | (12.409.440) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (53.697.600) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (62.402.280) | (12.409.440) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (424.779.508) | (2.082.830.736) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 05 | 4.912.872.761 | 6.995.709.201 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 20 | 43.834 | (5.704) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 05 | 4.488.137.087 | 4.912.872.761 |

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015
 Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tuấn

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 03/3/2008, lần thứ ba ngày 11/12/2008, lần thứ tư ngày 3/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.820.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước. Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm;
- Kinh doanh nông sản;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu không nung siêu nhẹ từ xỉ than.

Trụ sở chính của Công ty: Khu điều hành cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 31/12/2014 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, Công ty không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ. Số dư tiền gửi bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại với số tiền là 43.834 VND được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2014 là 21.420 VND/USD, tại ngày 31/12/2013 là 21.090 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B 09 - DN

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 31/12/2014 là 1.389.416.108 VND.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2014 là chi phí dở dang của công trình thuộc gói thầu A4: “Xây dựng, cải tạo hồ điều hòa Vĩnh Niệm, Trại Chuối và kênh Ba Tổng; xây dựng đê Vĩnh Niệm, tuyến cống hợp: Thượng Lý, Trại Lê, Ba Tổng” được xác định bằng chênh lệch giữa doanh thu dự kiến thu được trong tương lai và lợi nhuận định mức đạt được của các công việc xây dựng đã thực hiện.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 08 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về trang trí nội thất nhà làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc được ký kết ngày 12/12/2010 giữa Công ty và ông Trần Duy Hải để đặt trụ sở chi nhánh Công ty. Chi phí này sẽ được phân bổ khi Công ty xin được giấy phép hoạt động của chi nhánh.

4.8 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 12/02/2012 giữa các công ty sau: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mỹ Á, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng, Công ty Xây dựng điện gió Việt Nam, ông Lâm Đại Sơn, ông Bùi Xuân Nhu về việc góp vốn đầu tư xây dựng nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào. Tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến là 3.000.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 7 năm bắt đầu từ ngày 12/02/2012 đến 12/02/2019, tiến độ góp vốn do các bên tự quyết định vào thời điểm thích hợp, mỗi bên hưởng 20% trên tổng lợi nhuận sau khi trừ các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

nước. Đến ngày 31/12/2014, Công ty đã thực góp 330.000.000 VND và dự án còn đang trong giai đoạn đầu tư xây nhà nuôi yến, chưa đi vào hoạt động.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị dụng cụ quản lý xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị dụng cụ quản lý xuất dùng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí tiền điện, nước thực tế phát sinh nhưng đến 31/12/2014 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và khoản ước tính về phí bảo lãnh phải trả Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 – Công ty cổ phần đến 31/12/2014 trên cơ sở thực tế thực hiện và hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP ngày 08/9/2011 giữa Công ty và Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 – Công ty cổ phần.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ trên hóa đơn GTGT phát hành và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác nhận giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ và chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi do đánh giá lại số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

4.13 Thuế

Năm 2014, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không do Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại ngày 31/12/2014, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do chưa dự tính được lợi nhuận chắc chắn trong tương lai để bù đắp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.15 Bên liên quan

Bên liên quan là cá nhân có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 25.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 10.226.577 | 14.068.942 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.097.910.510 | 1.763.803.819 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.380.000.000 | 3.135.000.000 |
| Cộng | 4.488.137.087 | 4.912.872.761 |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm | 9.551.777 | 6.949.306 |
| Ông Nguyễn Minh Thủy - Xí nghiệp xây dựng số 7 | 54.655.106 | 156.537.449 |
| Ông Vũ Đức Thuận | - | 9.366.246 |
| Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 | 11.698.724 | 6.819.924 |
| Xí nghiệp xây dựng số 3 | - | 89.263.003 |
| Ông Mai Khắc Hải | 11.000.739 | 4.600.000 |
| Công ty An Cường | - | 731.400 |
| Cộng | 86.906.346 | 274.267.328 |

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 202.249.082 | 67.873.420 |
| Trích lập dự phòng | 1.187.167.026 | 134.375.662 |
| Số dư cuối năm | 1.389.416.108 | 202.249.082 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.045.379.446 | 6.531.113.811 |
| Cộng | 1.045.379.446 | 6.531.113.811 |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng nộp thừa (*) | 60.503.790 | 49.305.790 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 7.192.361 | 7.192.361 |
| Tiền thuê đất nộp thừa (**) | 253.886.000 | 253.886.000 |
| Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp nộp thừa | - | 8.686.000 |
| Cộng | 321.582.151 | 319.070.151 |

(*) Là khoản tiền thuế GTGT kho bạc tạm trừ 2%, số này sẽ được trừ với thuế GTGT phải nộp khi quyết toán công trình. Hiện Công ty vẫn đang dư thuế GTGT được khấu trừ nên chưa được khấu trừ số tạm nộp 2% này.

(**) Là số tiền thuê đất nộp thừa cho Chi cục Thuế Quận Lê Chân phát sinh trước năm 2013.

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 1.658.175.823 | 738.866.323 |
| <i>Trần Duy Hải</i> | 500.000.000 | - |
| <i>Trần Hải Nguyên Long</i> | 438.397.000 | - |
| <i>Nguyễn Văn Thiét</i> | 719.778.823 | 738.866.323 |
| Cộng | 1.658.175.823 | 738.866.323 |

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trang trí nội thất cho nhà công ty thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc | 245.202.727 | 245.202.727 |
| Cộng | 245.202.727 | 245.202.727 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 15.253.486.440 | 2.866.718.249 | 1.097.168.992 | 31.800.000 | 19.249.173.681 |
| Giảm khác | - | - | - | 31.800.000 | 31.800.000 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 15.253.486.440 | 2.866.718.249 | 1.097.168.992 | - | 19.217.373.681 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 8.966.856.755 | 1.833.999.648 | 1.091.529.171 | 31.800.000 | 11.924.185.574 |
| Khấu hao trong năm | 1.013.112.876 | 302.580.924 | 5.639.821 | - | 1.321.333.621 |
| Giảm khác | - | - | - | 31.800.000 | 31.800.000 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 9.979.969.631 | 2.136.580.572 | 1.097.168.992 | - | 13.213.719.195 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 6.286.629.685 | 1.032.718.601 | 5.639.821 | - | 7.324.988.107 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 5.273.516.809 | 730.137.677 | - | - | 6.003.654.486 |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 1.097.168.992 VND (tại 31/12/2013 là 589.584.901 VND).

Toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc có giá trị còn lại là 5.273.516.809 VND đã được thế chấp cho khoản bảo lãnh thanh toán tạm ứng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP để thực hiện thi công gói thầu A4, hợp phần thoát nước Hải Phòng thuộc dự án Cải thiện môi trường Thành phố Hải Phòng.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> VND | <u>01/01/2014</u> VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào | 330.000.000 | 245.000.000 |
| Cộng | <u>330.000.000</u> | <u>245.000.000</u> |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>31/12/2014</u> VND | <u>01/01/2014</u> VND |
|-------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền thuê đất (*) | 115.551.000 | 77.034.000 |
| Cộng | <u>115.551.000</u> | <u>77.034.000</u> |

(*) Là tiền thuê đất của các năm 2012, 2013 và năm 2014 Công ty chưa xác định được nộp cho UBND Thành phố hay Chi cục Thuế Quận Lê Chân nên chưa nộp. Hiện tại UBND Thành phố vẫn chưa có văn bản nào trả lời về vấn đề này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/12/2014</u> VND | <u>01/01/2014</u> VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Phí bảo lãnh ước tính phải trả Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 – Công ty cổ phần đến 31/12/2014 | 719.708.979 | - |
| Chi phí khác | 7.107.371 | 178.561.778 |
| Cộng | <u>726.816.350</u> | <u>178.561.778</u> |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2014</u> VND | <u>01/01/2014</u> VND |
|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả các đội tiền thuế GTGT | 34.612.463 | 230.777.783 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | 11.249.616 | 4.600.000 |
| Cổ tức phải trả | 2.672.954 | 56.370.554 |
| Cộng | <u>48.535.033</u> | <u>291.748.337</u> |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | LNST chưa phân phối |
|-----------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | (732.913.268) | 54.755.669 | 281.527.658 | (2.175.615.213) |
| Tăng trong năm | - | - | (8.704.680) | - | - | (5.646.109.984) |
| Số dư cuối năm | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | (741.617.948) | 54.755.669 | 281.527.658 | (7.821.725.197) |

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/12/2014</u> | | <u>01/01/2014</u> | |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Vốn góp của Nhà nước | 976.320.000 | 976.320.000 | 976.320.000 | 976.320.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 |
| Cộng | <u>10.820.000.000</u> | <u>10.820.000.000</u> | <u>10.820.000.000</u> | <u>10.820.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

CỔ PHIẾU

| | <u>31/12/2014</u> Cổ phiếu | <u>01/01/2014</u> Cổ phiếu |
|--|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.082.000 | 1.082.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành | 1.082.000 | 1.082.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.082.000</i> | <i>1.082.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 99.000 | 97.100 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>99.000</i> | <i>97.100</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 983.000 | 984.900 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>983.000</i> | <i>984.900</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2014</u> VND | <u>Năm 2013</u> VND |
|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 3.791.132.445 | (1.573.922.619) |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.016.780.000 | 2.871.933.000 |
| Cộng | <u>5.807.912.445</u> | <u>1.298.010.381</u> |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2014</u> VND | <u>Năm 2013</u> VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng (*) | 6.868.338.354 | (850.825.052) |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 1.477.719.262 | 1.684.352.287 |
| Cộng | <u>8.346.057.616</u> | <u>833.527.235</u> |

(*) Giá vốn hợp đồng xây dựng năm 2014 được xác định bằng toàn bộ chi phí thực tế đã phát sinh trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 31/12/2014 được xác định theo thuyết minh số 4.5

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2014</u> VND | <u>Năm 2013</u> VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 179.743.502 | 437.809.899 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 43.834 | 46.688 |
| Cộng | <u>179.787.336</u> | <u>437.856.587</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | (5.646.109.984) | (2.075.052.634) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 164.955.515 | 1.070.086.227 |
| - <i>Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp</i> | 286.970 | 1.795.268 |
| - <i>Chi phí không có hóa đơn hợp lệ</i> | 43.831.096 | 650.000 |
| - <i>Chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh</i> | 4.453.000 | 31.547.600 |
| - <i>Xử lý tài chính công nợ tồn đọng lâu ngày</i> | 116.384.449 | 1.036.093.359 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm (3) | 43.834 | 46.688 |
| - <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | 43.834 | 46.688 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4 = 1+2-3) | (5.481.198.303) | (1.005.013.095) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 25% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | - | - |

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (5.646.109.984) | (2.075.052.634) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1) | (5.646.109.984) | (2.075.052.634) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2) | 984.707 | 986.745 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2) | (5.734) | (2.103) |

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 212.899.606 | 5.516.847.909 |
| Chi phí nhân công | 1.463.879.940 | 1.644.024.424 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.321.333.621 | 1.373.406.049 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác | 1.615.375.795 | 2.289.241.431 |
| Cộng | 4.613.488.962 | 10.823.519.813 |

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

25. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Số tiền (VND) |
|--------------------------|--------------------------------|---|---------------|
| Ông Trần Duy Hải | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Lương | 121.923.075 |
| | | Tạm ứng | 500.000.000 |
| | | Cho Công ty thuê nhà tại Thành phố Hồ Chí Minh không thu tiền | 0 |
| | | | |
| Ông Trần Hải Nguyên Long | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | Lương | 121.923.075 |
| | | Tạm ứng | 438.397.000 |
| Ông Nguyễn Văn Thiết | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | Lương | 109.500.000 |
| | | Tạm ứng | 133.000.000 |
| | | Hoàn ứng | 152.087.500 |

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2014

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Số tiền (VND) |
|--------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------|
| Ông Trần Duy Hải | Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc | Tạm ứng | 500.000.000 |
| Ông Trần Hải Nguyên Long | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | Tạm ứng | 438.397.000 |
| Ông Nguyễn Văn Thiết | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc | Tạm ứng | 719.778.823 |

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động: bộ phận xây dựng và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng: thi công xây dựng các công trình.

Bộ phận dịch vụ: cho thuê lại đất và nhà xưởng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

| | <u>Bộ phận xây dựng</u> | <u>Bộ phận dịch vụ</u> | <u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u> |
|---------------------------|-------------------------|------------------------|--|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | - | - | - |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 15.586.706.305 |
| Cộng | | | 15.586.706.305 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 10.288.523.683 |
| Cộng | | | 10.288.523.683 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B 09 - DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

| | <u>Bộ phận xây dựng</u> | <u>Bộ phận dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu | 3.791.132.445 | 2.016.780.000 | 5.807.912.445 |
| Giá vốn | 6.868.338.354 | 1.477.719.262 | 8.346.057.616 |
| Lợi nhuận gộp | (3.077.205.909) | 539.060.738 | (2.538.145.171) |
| Chi phí không phân bổ | | | 3.166.655.730 |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính | | | 179.787.336 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (4.805.304.586) |
| Lợi nhuận khác | | | (121.096.419) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | (5.646.109.984) |

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2014

| | <u>Bộ phận xây dựng</u> | <u>Bộ phận dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u> |
|---------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | - | - | - |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 25.177.452.114 |
| Cộng | | | 25.177.452.114 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | - | - | - |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 14.224.454.828 |
| Cộng | | | 14.224.454.828 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

| | <u>Bộ phận xây dựng</u> | <u>Bộ phận dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu | (1.573.922.619) | 2.871.933.000 | 1.298.010.381 |
| Giá vốn | (850.825.052) | 1.684.352.287 | 833.527.235 |
| Lợi nhuận gộp | (723.097.567) | 1.187.580.713 | 464.483.146 |
| Chi phí không phân bổ | | | 2.099.503.018 |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính | | | 437.850.883 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | (1.197.168.989) |
| Lợi nhuận khác | | | (877.883.645) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | (2.075.052.634) |

27. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính 2014 lỗ là **5.646.109.984 VND**, và lỗ lũy kế đến 31/12/2014 là **7.821.725.197 VND**. Ngoài ra, tại thời điểm 31/12/2014, tài sản ngắn hạn không bao gồm hàng tồn kho là **7.961.805.532 VND**, nhỏ hơn nợ ngắn hạn (nợ ngắn hạn là **8.775.938.683 VND**).

Tình hình tài chính của Công ty còn nhiều khó khăn, tuy nhiên, Công ty vẫn có các biện pháp tài chính hợp lý để duy trì khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.14.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.488.137.087 | 4.912.872.761 |
| Phải thu khách hàng | 1.594.097.620 | 1.955.990.620 |
| Các khoản phải thu khác | 86.906.346 | 274.267.328 |
| Cộng | 6.169.141.053 | 7.143.130.709 |
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 86.569.241 | 323.289.364 |
| Chi phí phải trả | 726.816.350 | 178.561.778 |
| Các khoản phải trả khác | 37.285.417 | 287.148.337 |
| Cộng | 850.671.008 | 788.999.479 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch phát sinh chủ yếu bằng Đồng Việt Nam.

- *Rủi ro lãi suất*

Công ty không chịu rủi ro lãi suất vì Công ty không có các khoản vay và nợ phải chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng lớn có uy tín tại Việt Nam.

Phải thu khách hàng: Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quá hạn trên 01 năm đến 02 năm | - | 268.751.323 |
| Quá hạn trên 02 năm đến 03 năm | 1.016.227.823 | 565.920.200 |
| Quá hạn trên 03 năm | 633.793.620 | 67.873.420 |
| Cộng | 1.650.021.443 | 902.544.943 |

Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Tài sản tài chính quá hạn nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Đến 1 năm | Trên 1 năm |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tại 31/12/2014 | | |
| Phải trả người bán | 86.569.241 | - |
| Chi phí phải trả | 726.816.350 | - |
| Các khoản phải trả khác | 37.285.417 | - |
| Cộng | 850.671.008 | - |
| Tại 01/01/2014 | | |
| Phải trả người bán | 323.289.364 | - |
| Chi phí phải trả | 178.561.778 | - |
| Các khoản phải trả khác | 287.148.337 | - |
| Cộng | 788.999.479 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

29. NỢ TIỀM TÀNG

Theo công văn số 331/CV-BTC-TCT ngày 09/5/2014 của Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 về việc phân bổ bảo lãnh tiền tạm ứng và phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 đã thông báo cho Công ty để nhận nợ số phân bổ phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng cho thời gian từ 19/07/2011 đến 01/6/2015 theo hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP ngày 08/9/2011 giữa Công ty và Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 với số tiền là **1.163.157.618 VND**. Hiện tại, Công ty xác định số phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng cho thời gian từ 19/07/2011 đến 31/12/2014 mà Công ty phải trả Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 là **719.708.979 VND** và Công ty đã trích trước vào chi phí theo giá trị này. Chênh lệch giữa số Công ty xác định và số Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 thông báo phân bổ Công ty không ghi nhận vào chi phí phải trả do Công ty cho rằng Công ty không chắc chắn phải trả số tiền này. Đến nay, Công ty và Tổng Công ty xây dựng Thủy lợi 4 đang trong quá trình thương thảo để xác định lại số liệu này.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

Số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán hiện hành, cụ thể:

Đơn vị tính: VND

| Bảng cân đối kế toán | Tại 01/01/2014 (trình bày lại) | Tại 31/12/2013 (báo cáo kiểm toán) | Chênh lệch |
|-----------------------------|---|---|-------------------|
| Trả trước cho người bán | 1.904.315.057 | 2.643.181.380 | (738.866.323) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 738.866.323 | - | 738.866.323 |

Trình bày lại thể hiện phân loại lại khoản tiền tạm ứng cho ông Nguyễn Văn Thiết để phục vụ việc thi công công trình xây dựng trên khoản mục Trả trước cho người bán sang khoản mục Tài sản ngắn hạn khác.

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải